



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa  
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập số** 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số** 3600495818 ngày 16 tháng 5 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 11 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Thị Hoa	Chủ tịch
	Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên (đến ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Ông Lê Văn Dĩnh	Thành viên (đến ngày 14 tháng 9 năm 2015)
	Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên (từ ngày 14 tháng 9 năm 2015 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên (đến ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Bà Trần Quế Trang	Thành viên
	Ông Henry Chung	Thành viên (từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Ông Võ Tông Xuân	Thành viên (từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)
Ông Lê Quang Hải	Thành viên (từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)	
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Trần Quế Trang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Thông	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2016)
	Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 9 năm 2015)
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Phạm Trung Kiên	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Ông Lê Quốc Phong	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Ông Lê Văn Hòa	Thành viên (đến ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên (từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**


Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

  
Bà Trần Quốc Trang  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 2 năm 2016



## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 2 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 80. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam  
Bảo cáo soát xét số: 15-01-970



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>2.804.131.176.200</b>	<b>1.618.679.896.705</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>165.123.901.853</b>	<b>39.259.307.816</b>
Tiền	111		96.087.281.811	10.059.307.816
Các khoản tương đương tiền	112		69.036.620.042	29.200.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>8</b>	<b>61.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.000.000.000	5.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.732.308.740.559</b>	<b>855.773.068.079</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	505.569.397.433	397.188.652.520
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	679.081.141.143	377.346.149.810
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	497.274.521.456	77.921.461.456
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	66.346.954.652	13.791.619.557
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(16.132.666.920)	(13.047.162.287)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		169.392.795	2.572.347.023
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>686.774.029.763</b>	<b>702.566.926.494</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>158.924.504.025</b>	<b>16.080.594.316</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20	96.079.805.272	13.690.059.755
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61.526.454.991	1.470.058.841
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	25(b)	1.318.243.762	920.475.720

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.987.088.920.028</b>	<b>810.915.117.101</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.623.981.980</b>	<b>17.658.398.812</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	10	16.122.900.980	17.648.398.812
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	200.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216		6.301.081.000	10.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.194.900.510.952</b>	<b>571.741.287.404</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.124.825.178.708	563.227.862.981
Nguyên giá	222		1.623.544.392.908	1.033.607.268.916
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(498.719.214.200)	(470.379.405.935)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	16	59.443.243.149	-
Nguyên giá	225		59.750.355.759	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(307.112.610)	-
Tài sản cố định vô hình	227	17	10.632.089.095	8.513.424.423
Nguyên giá	228		24.077.889.789	21.252.921.543
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.445.800.694)	(12.739.497.120)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>385.944.157.450</b>	<b>129.151.868.730</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	385.944.157.450	129.151.868.730
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>19</b>	<b>308.137.077.010</b>	<b>72.713.193.139</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		11.353.498.276	7.133.049.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		303.533.578.734	77.704.479.384
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.750.000.000)	(12.124.335.245)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>75.483.192.636</b>	<b>19.650.369.016</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	20	24.126.086.753	1.873.410.601
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	2.365.389.705	7.415.692.084
Lợi thế thương mại	269	22	48.991.716.178	10.361.266.331
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.791.220.096.228</b>	<b>2.429.595.013.806</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

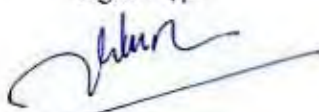
Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.824.320.636.310</b>	<b>1.515.903.437.931</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.600.910.938.135</b>	<b>1.448.329.638.152</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	23	478.353.702.058	111.841.437.258
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24	139.950.059.686	47.581.790.505
Thuế và các khoản phải nộp				
Ngân sách Nhà nước	313	25	21.531.424.626	20.239.067.632
Phải trả người lao động	314		28.489.983.069	21.615.193.302
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26	37.674.819.933	83.407.402.315
Phải trả ngắn hạn khác	319	27	64.285.907.030	46.315.522.659
Vay ngắn hạn	320	28	1.808.879.118.710	1.111.333.349.390
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	29	21.745.923.023	5.995.875.091
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>223.409.698.175</b>	<b>67.573.799.779</b>
Phải trả dài hạn khác	337		109.000.000	532.640.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28	216.076.589.375	67.041.159.779
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	7.224.108.800	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.966.899.459.918</b>	<b>913.691.575.875</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>30</b>	<b>1.966.899.459.918</b>	<b>913.691.575.875</b>
Vốn cổ phần	411	31	1.233.439.980.000	629.949.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		461.779.800.000	39.817.240.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	33	154.291.915.117	144.497.938.660
Lợi nhuận chưa phân phối	421		111.564.285.679	99.427.217.215
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		13.152.652.380	63.126.443.624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.411.633.299	36.300.773.591
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.823.479.122	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.791.220.096.228</b>	<b>2.429.595.013.806</b>

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>35</b>	<b>2.061.481.941.848</b>	<b>1.347.771.046.366</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>35</b>	<b>8.982.844.730</b>	<b>4.392.198.933</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>35</b>	<b>2.052.499.097.118</b>	<b>1.343.378.847.433</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>36</b>	<b>1.797.931.973.446</b>	<b>1.210.831.736.330</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>254.567.123.672</b>	<b>132.547.111.103</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	26.853.437.906	24.823.656.655
Chi phí tài chính	22	38	37.443.181.399	33.038.909.548
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.977.597.759</i>	<i>34.690.653.408</i>
Lợi nhuận/(lỗ) được chia từ công ty liên kết	24	19	76.266.905	(67.935.786)
Chi phí bán hàng	25		46.044.237.609	35.807.745.474
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		67.171.310.832	45.964.913.437
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>130.838.098.643</b>	<b>42.491.263.513</b>
Thu nhập khác	31	39	6.701.677.261	3.185.464.137
Chi phí khác	32	40	2.773.236.649	120.511.376
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.928.440.612</b>	<b>3.064.952.761</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>134.766.539.255</b>	<b>45.556.216.274</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>42</b>	<b>27.555.649.332</b>	<b>9.255.442.683</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>42</b>	<b>4.567.079.332</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>102.643.810.591</b>	<b>36.300.773.591</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

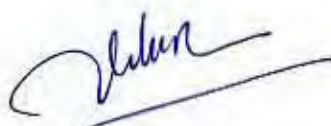
**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52)	60		<b>102.643.810.591</b>	<b>36.300.773.591</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		102.628.898.599	36.300.773.591
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.911.992	-
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	43	1.179	576

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Đỗ Thị Thùy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tin  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trang  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Từ 1/7/2015</b>	<b>Từ 1/7/2014</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>đến 31/12/2015</b>	<b>đến 31/12/2014</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>134.766.539.255</b>	<b>45.556.216.274</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		33.740.499.951	25.758.843.980
Các khoản dự phòng	03		(4.426.357.494)	(1.885.235.250)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(369.900.000)
(Lãi)/lỗ được chia từ công ty liên kết	05		(76.266.905)	67.935.786
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		(5.655.307.577)	86.991.376
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	05		(1.282.131.834)	(41.169.519)
Thu nhập lãi từ các khoản trả trước cho nông dân trồng mía và cho người bán và phải thu về cho vay	05		(19.140.702.975)	(20.113.958.168)
Thu nhập lãi do khách hàng thanh toán chậm	05		(2.773.321.137)	(303.841.257)
Thu nhập cổ tức	05		(627.704.000)	(2.223.558.000)
Thu nhập tài chính từ hợp nhất kinh doanh	05		(2.169.648.650)	-
Chi phí lãi vay	06		33.977.597.759	34.690.653.408
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>166.333.196.393</b>	<b>81.222.978.630</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(73.369.692.374)	(58.709.617.166)
Biến động hàng tồn kho	10		100.304.344.251	275.545.671.855
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		344.874.031.227	210.067.962.366
Biến động chi phí trả trước	12		(30.141.963.265)	(21.749.027.039)
			<b>507.999.916.232</b>	<b>486.377.968.646</b>
Tiền lãi vay đã trả	13		(31.368.088.333)	(35.204.648.302)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(33.845.308.497)	(11.497.926.154)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.474.689.836)	(5.748.371.374)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>433.311.829.566</b>	<b>433.927.022.816</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



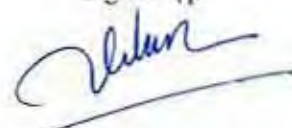
**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Từ 1/7/2015</b>	<b>Từ 1/7/2014</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>đến 31/12/2015</b>	<b>đến 31/12/2014</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(170.287.951.971)	(37.364.280.129)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		91.933.136.791	4.168.300.908
Tiền chi cho các đơn vị khác vay và tiền gửi có kỳ hạn	23		(652.346.940.000)	(281.000.000.000)
Tiền thu từ cho các đơn vị khác vay và tiền gửi có kỳ hạn	24		317.793.880.000	99.133.639.348
Tiền chi đầu tư góp vốn dài hạn vào các đơn vị khác	25		(7.198.106.000)	-
Mua các công ty con, trừ đi số dư tiền của công ty con được mua (Thuyết minh 6)	25		(8.861.363.765)	-
Thu nhập lãi và cổ tức	27		23.696.067.987	9.783.686.692
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(405.271.276.958)</b>	<b>(205.278.653.181)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi cho chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu phổ thông	32		(41.000.000)	-
Tiền vay nhận được	33		1.978.619.905.902	1.112.485.989.106
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.819.421.215.673)	(1.268.604.820.875)
Tiền chi trả cổ tức	36		(61.333.648.800)	(62.666.962.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>97.824.041.429</b>	<b>(218.785.793.769)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>125.864.594.037</b>	<b>9.862.575.866</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>39.259.307.816</b>	<b>71.162.997.242</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>7</b>	<b>165.123.901.853</b>	<b>81.025.573.108</b>

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín  
Kế toán trưởng



Trần Quế Trang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 11 năm 2006 và chính thức giao dịch vào ngày 20 tháng 12 năm 2006.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Nhóm Công ty**

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa – Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 9 năm 2015, đặt tại Quốc lộ 22B, Ấp Tân Phước, Phường Tân Bình, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 9 năm 2015, đặt tại Thôn 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-002 cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 9 năm 2013, đặt tại số 280 – 282, Đường Lê Thanh Nghị, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định giải thể chi nhánh này vào ngày 17 tháng 11 năm 2015.
- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 đặt tại số 62, Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) và các lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết.

Chi tiết các công ty trong Nhóm Công ty như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2015	30/6/2015
<i>Các công ty con</i>				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi (“Hải Vi”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long (“Biên Hòa – Thành Long”) (*)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“NHS”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”) (**)	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015.	100%	0,66%



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2015	30/6/2015
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung ("Bò giống Miền Trung") (**)	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005.	62,92%	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa ("Nhiệt Điện Ninh Hòa") (**)	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng; kiến trúc các công trình công nghiệp và dân dụng; cung cấp nguồn nhân lực tạm thời cho hoạt động hệ thống điện và các dịch vụ xây dựng khác.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.	100%	-
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company ("NHS PTE") (**)	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.	Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHĐT-ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100%	-
Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang ("Đường Phan Rang") (***)	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 21 tháng 8 năm 2015.	94,51%	6,97%

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng kỳ Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2015	30/6/2015
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Mía đường Thành Thành Công") (**)	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	38%	24%

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2014, các cổ đông đã thông qua việc Công ty mua thêm 99,34% cổ phần của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa ("NHS") bằng việc phát hành thêm cổ phiếu của Công ty cho cổ đông hiện hữu của NHS với tỷ lệ hoán đổi là 1:1. Vào ngày 9 tháng 7 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phát hành thêm 60.349.080 cổ phiếu cho việc mua lại trên và việc mua lại đã hoàn thành vào ngày 31 tháng 10 năm 2015. Sau khi Công ty sở hữu 100% cổ phiếu của NHS, NHS đã đổi tên và loại hình doanh nghiệp thành một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Tại ngày 31 tháng 10 năm 2015, NHS có các công ty con sau:

Công ty	Tỷ lệ sở hữu 31/10/2015
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	62,92%
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa	100%
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company	100%

Ngoài ra, do kết quả của việc mua lại này, lợi ích kinh tế của Nhóm Công ty trong Mía đường Thành Thành Công tăng từ 24% lên 38% từ ngày 31 tháng 10 năm 2015. Phần tăng thêm tương ứng với tỷ lệ lợi ích của NHS trong Mía đường Thành Thành Công tại ngày 31 tháng 10 năm 2015.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông ngày 26 tháng 10 năm 2015, các cổ đông đã thông qua việc Công ty mua thêm 87,54% cổ phần của Đường Phan Rang với khoản thanh toán bằng tiền là 78.781 triệu VND. Việc mua lại này hoàn thành vào ngày 31 tháng 10 năm 2015. Ngày 28 tháng 1 năm 2016, công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty có 2.071 nhân viên (30/6/2015: 894 nhân viên).



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2015, Nhóm Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Nhóm Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(b));
- Lợi thế thương mại (thuyết minh số 4(m));
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh số 4(w)).

#### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

##### **(a) Cơ sở hợp nhất**

###### **(i) Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

###### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

###### **(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

**(v) Hợp nhất kinh doanh**

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Nhóm Công ty. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Nhóm Công ty phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Nhóm Công ty tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Nhóm Công ty phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh, được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Nhóm Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi nhà đầu tư mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Nhóm Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Nhóm Công ty không thực hiện việc kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Nhóm Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Các khoản trả trước cho người bán**

Trong các khoản trả trước cho người bán có các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn của Nhóm Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 15 năm

**(i) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Nhóm Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(h).

**(j) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/EN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 19 đến 20 năm.

**(ii) Chi phí phát triển**

Chi phí cho các hoạt động phát triển mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Nhóm Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí phát triển được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí phát triển khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí phát triển đã vốn hóa được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

**(iii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(k) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(l) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, bao gồm đất thuê mà Nhóm Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(o) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(p) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ dựa trên quyết định của các cổ đông. Quỹ này được sử dụng duy nhất cho việc chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Nhóm Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

**(s) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo nghị quyết của các cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm.

**(t) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Bán điện**

Doanh thu được ghi nhận dựa vào số lượng điện phát ra và giá bán thỏa thuận với người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Nhóm Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Nhóm Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

**(x) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(y) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**5. Báo cáo bộ phận**

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh, đó là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Hợp nhất kinh doanh**

**(i) Mua Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (“NHS”) – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung**

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2015, Công ty hoàn tất việc mua thêm 99,34% lợi ích vốn chủ sở hữu trong NHS bằng cách phát hành cổ phiếu phổ thông của Công ty cho các cổ đông hiện tại của NHS. Sau khi hoàn tất giao dịch, Công ty sở hữu 100% lợi ích trong NHS tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ngoài ra, Nhóm Công ty cũng ghi nhận 1.541.944.650 VND trong thu nhập tài chính như là khoản điều chỉnh giá trị hợp lý cho các cổ phiếu của NHS do Công ty sở hữu tại ngày 31 tháng 10 năm 2015.

Chi tiết tổng khoản thanh toán cho việc mua lại như sau:

	<b>Giá trị VND</b>
Giá trị thị trường của 60.349.080 cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 31 tháng 10 năm 2015 cho 99,34% lợi ích vốn chủ sở hữu	1.025.934.360.000
Giá trị ghi sổ của cổ phiếu NHS do Công ty sở hữu tại ngày 31 tháng 10 năm 2015	4.792.591.350
Điều chỉnh giá trị hợp lý của cổ phiếu NHS do Công ty sở hữu tại ngày 31 tháng 10 năm 2015	1.541.944.650
	<hr/>
Tổng khoản tiền thanh toán	1.032.268.896.000
	<hr/>

Giá trị thị trường của 60.349.080 cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 31 tháng 10 năm 2015 được xác định theo giá thị trường tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 10 năm 2015, trước khi phát hành các cổ phiếu mới này.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.892.539.551	-	66.892.539.551
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	146.756.800.544	-	146.756.800.544
Trả trước cho người bán	179.517.070.236	-	179.517.070.236
Phải thu về cho vay	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	11.719.529.639	-	11.719.529.639
Hàng tồn kho	78.741.645.242	7.327.276.626	86.068.921.868
Chi phí trả trước ngắn hạn	34.840.422.117	-	34.840.422.117
Tài sản ngắn hạn khác	33.299.308.282	-	33.299.308.282
Tài sản cố định hữu hình	546.500.693.044	-	546.500.693.044
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	52.482.413.775	-	52.482.413.775
Tài sản cố định vô hình	750.544.746	-	750.544.746
Xây dựng cơ bản dở dang	155.311.232.672	-	155.311.232.672
Đầu tư tài chính dài hạn	252.019.042.400	36.120.544.000	288.139.586.400
Chi phí trả trước dài hạn	21.627.054.077	-	21.627.054.077
Lợi thế thương mại	1.856.430.057	(1.856.430.057)	-
Tài sản dài hạn khác	6.529.285.294	-	6.529.285.294
Vay ngắn hạn	(471.169.197.115)	-	(471.169.197.115)
Phải trả người bán	(77.335.574.651)	-	(77.335.574.651)
Người mua trả tiền trước	(932.459.582)	-	(932.459.582)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(7.148.719.939)	-	(7.148.719.939)
Nợ phải trả khác	(13.460.862.638)	-	(13.460.862.638)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(125.322.019.148)	-	(125.322.019.148)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(4.748.618.821)	-	(4.748.618.821)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(7.956.836.463)	(7.956.836.463)
<b>Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được</b>	<b>980.726.559.782</b>	<b>33.634.554.106</b>	<b>1.014.361.113.888</b>
Tài sản thuần mua lại			1.012.308.729.629
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			19.960.166.371
<b>Khoản thanh toán cho việc mua lại</b>			<b>1.032.268.896.000</b>
Trong đó:			
Tiền mua được và lưu chuyển tiền thuần			66.892.539.551

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Mua Công ty Cổ phần Đường Phan Rang (“Đường Phan Rang”) – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung**

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2015, Công ty hoàn tất việc mua thêm 87,54% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Đường Phan Rang với khoản thanh toán bằng tiền là 78.781 triệu VND. Sau khi hoàn tất giao dịch, Công ty sở hữu 94,51% lợi ích trong Đường Phan Rang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ngoài ra, Nhóm Công ty cũng ghi nhận 627.704.000 VND trong thu nhập tài chính như là khoản điều chỉnh giá trị hợp lý cho các cổ phiếu của Đường Phan Rang do Công ty sở hữu tại ngày 31 tháng 10 năm 2015.

Chi tiết tổng khoản thanh toán cho việc mua lại này như sau:

	<b>Giá trị VND</b>
Tiền trả cho 87,54% lợi ích vốn chủ sở hữu	78.781.480.000
Giá trị ghi sổ của cổ phiếu Đường Phan Rang do Công ty sở hữu tại ngày 31 tháng 10 năm 2015	5.649.336.000
Điều chỉnh giá trị hợp lý của cổ phiếu Đường Phan Rang do Công ty sở hữu tại ngày 31 tháng 10 năm 2015	627.704.000
	<hr/>
Tổng khoản thanh toán	85.058.520.000
	<hr/>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.027.576.684	-	3.027.576.684
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.440.206.233	-	23.440.206.233
Trả trước cho người bán	40.448.596.340	-	40.448.596.340
Phải thu ngắn hạn khác	1.737.975.795	-	1.737.975.795
Hàng tồn kho	5.769.802.278	-	5.769.802.278
Chi phí trả trước ngắn hạn	689.767.042	-	689.767.042
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	249.504.616	-	249.504.616
Tài sản ngắn hạn khác	148.169.953	-	148.169.953
Tài sản cố định hữu hình	92.500.090.101	-	92.500.090.101
Xây dựng cơ bản dở dang	4.360.187.554	-	4.360.187.554
Chi phí trả trước dài hạn	280.600.128	-	280.600.128
Tài sản dài hạn khác	276.504.616	-	276.504.616
Vay ngắn hạn	(64.255.974.000)	-	(64.255.974.000)
Phải trả người bán	(4.006.407.544)	-	(4.006.407.544)
Người mua trả tiền trước	(187.278.810)	-	(187.278.810)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(67.838.602)	-	(67.838.602)
Phải trả nhân viên	(3.008.202.502)	-	(3.008.202.502)
Phải trả dài hạn khác	(1.849.894.006)	-	(1.849.894.006)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(4.506.081.898)	-	(4.506.081.898)
Vay dài hạn	(26.635.318.424)	-	(26.635.318.424)
<b>Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được</b>	<b>68.411.985.554</b>	<b>-</b>	<b>68.411.985.554</b>
Tài sản thuần mua lại			64.655.802.683
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			20.402.717.317
<b>Khoản thanh toán cho việc mua lại</b>			<b>85.058.520.000</b>
Trong đó:			
Khoản thanh toán bằng tiền			(78.781.480.000)
Khoản tiền thu được			3.027.576.684
<b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>			<b>(75.753.903.316)</b>

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong giao dịch mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ lợi ích của việc phối hợp các hoạt động của các đơn vị bị mua lại với hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, các giao dịch mua lại hoạt động kinh doanh đã góp 68.657 triệu VND doanh thu thuần và 4.049 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế vào kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
Tiền mặt	654.382.899	439.725.788
Tiền gửi ngân hàng	95.432.898.912	8.928.352.028
Tiền đang chuyển	-	691.230.000
Các khoản tương đương tiền	69.036.620.042	29.200.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	165.123.901.853	39.259.307.816

**8. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng với thời gian đáo hạn từ 3 đến 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi này bằng VND và hưởng lãi suất năm là 5,75% trong kỳ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tất cả các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn với giá trị ghi sổ là 61.000 triệu VND được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty.

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	138.429.005.328	211.914.294
Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	16.284.598.212	164.344.146.994
Công ty Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam	114.840.600.000	31.037.580.000
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	80.119.200.000	32.699.100.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	51.308.382.001	-
Các khách hàng khác	104.587.611.892	168.895.911.232
	505.569.397.433	397.188.652.520



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
Ngắn hạn	505.569.397.433	397.188.652.520

**(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	138.429.005.328	211.914.294
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	16.284.598.212	164.344.146.994
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	1.658.924.182	730.308.645
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	170.544.341	255.816.511
Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công – Gia Lai	-	125.368.655

Phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 15 đến 20 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 371.566 triệu VND (30/6/2015: 342.185 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty.

**10. Trả trước cho người bán – ngắn hạn và dài hạn**

**(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	61.632.406.666	26.423.500.992
Global Mind Commodities Trading Pte Limited	194.858.300.000	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	310.313.742.902	116.764.394.749
Khác	128.399.592.555	251.806.652.881
	695.204.042.123	394.994.548.622

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	679.081.141.143	377.346.149.810
Dài hạn	16.122.900.980	17.648.398.812
	<hr/>	<hr/>
	695.204.042.123	394.994.548.622

**(c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	61.632.406.666	26.423.500.992
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	37.011.388.163	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	441.884.000	164.705.792.455
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	164.379.900	83.653.500
	<hr/>	<hr/>

Khoản trả trước cho các bên liên quan không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 7,5% đến 8,5% trong kỳ.

Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất tháng cố định là 0,8% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 0,9%). Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được thu hồi trong thời hạn từ 1 đến 4 năm kể từ ngày giải ngân.

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã cần trừ 64.289 triệu VND khoản trả trước cho và lãi phải thu từ nông dân trồng mía với mía nguyên liệu mua từ nông dân (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 86.915 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu về cho vay**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn từ :		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vital	1.274.521.456	2.921.461.456
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	83.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	313.000.000.000	-
Khác	200.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	497.474.521.456	77.921.461.456
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu về cho vay hưởng lãi suất năm dao động từ 8,5% đến 9,0% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 8,5% đến 11%). Các khoản phải thu về cho vay này không được đảm bảo.

**12. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua cổ phần chưa nhận số cổ đông	7.947.903.240	6.838.200.700
Phải thu lãi từ nông dân trồng mía	1.223.617.382	2.852.868.841
Tạm ứng cho người lao động	11.363.429.293	2.489.480.272
Ký quỹ ngắn hạn	19.190.766.601	661.500.000
Cổ tức	5.866.665.700	-
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	4.000.492.632	-
Phải thu từ một bên liên quan	1.728.876.902	-
Phải thu khác	15.025.202.902	949.569.744
	<hr/>	<hr/>
	66.346.954.652	13.791.619.557
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thu đối với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2015			30/6/2015				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn từ trả trước cho nông dân trồng mía</b>								
Nguyễn Minh Đạt	1.367	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-	1.183	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Thanh	1.002	3.790.081.161	(2.699.021.445)	1.091.059.716	818	3.749.281.161	(2.658.221.445)	1.091.059.716
Võ Thành Vinh	279	2.300.672.714	(690.201.814)	1.610.470.900	-	-	-	-
Lê Văn Hùng	1.002	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	818	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khác		7.832.298.486	(5.392.284.040)	2.440.014.446		4.216.947.280	(3.124.796.281)	1.092.150.999
		<u>19.748.352.782</u>	<u>(14.606.807.720)</u>	<u>5.141.545.062</u>		<u>13.791.528.862</u>	<u>(11.608.318.147)</u>	<u>2.183.210.715</u>
<b>Nợ quá hạn từ phải thu của khách hàng</b>								
Công ty TNHH Phước Thịnh	1.492	999.809.072	(999.809.072)	-	1.308	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí nghiệp Sản xuất Gia công bao dầy Đại Thắng	4.748	315.035.552	(315.035.552)	-	4.564	315.035.552	(315.035.552)	-
Khác		211.014.576	(211.014.576)	-		123.999.516	(123.999.516)	-
		<u>1.525.859.200</u>	<u>(1.525.859.200)</u>	<u>-</u>		<u>1.438.844.140</u>	<u>(1.438.844.140)</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<u>(16.132.666.920)</u>				<u>(13.047.162.287)</u>	



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	187.171.254.358	-	54.209.965.390	-
Công cụ và dụng cụ	15.242.538.467	-	14.901.818.581	-
Sản xuất kinh doanh dở dang	81.723.469.198	-	41.804.976.811	-
Thành phẩm	98.250.365.675	-	579.561.686.615	-
Hàng hóa	303.788.221.121	-	12.088.479.097	-
Hàng gửi đi bán	598.180.944	-	-	-
	<b>686.774.029.763</b>	<b>-</b>	<b>702.566.926.494</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 435.875 triệu VND (30/6/2015: 393.350 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Dụng cụ văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	207.556.733.613	782.087.340.021	32.990.144.450	10.973.050.832	1.033.607.268.916
Mua công ty con	69.012.418.208	551.406.182.280	15.892.271.675	2.689.910.982	639.000.783.145
Tăng trong kỳ	-	231.978.009	39.069.000	318.953.455	590.000.464
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.658.710.103	37.344.490.683	1.153.476.000	1.286.789.024	45.443.465.810
Thanh lý	(463.500.000)	(92.859.182.668)	(1.774.442.759)	-	(95.097.125.427)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>281.764.361.924</b>	<b>1.278.210.808.325</b>	<b>48.300.518.366</b>	<b>15.268.704.293</b>	<b>1.623.544.392.908</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	92.217.736.996	359.851.947.164	12.985.624.889	5.324.096.886	470.379.405.935
Khấu hao trong kỳ	5.880.167.061	28.679.694.558	1.969.149.665	630.093.194	37.159.104.478
Thanh lý	(146.775.000)	(7.285.294.426)	(1.387.226.787)	-	(8.819.296.213)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97.951.129.057</b>	<b>381.246.347.296</b>	<b>13.567.547.767</b>	<b>5.954.190.080</b>	<b>498.719.214.200</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	115.338.996.617	422.235.392.857	20.004.519.561	5.648.953.946	563.227.862.981
Số dư cuối kỳ	183.813.232.867	896.964.461.029	34.732.970.599	9.314.514.213	1.124.825.178.708



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 269.998 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2015: 113.813 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 500.823 triệu VND (30/6/2015: 281.769 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty.

**16. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	-
Mua công ty con	52.482.413.775
Tặng trong kỳ	1.932.196.364
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.335.745.620
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	59.750.355.759
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	307.112.610
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	307.112.610
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	59.443.243.149
	<hr/>

Nhóm Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Nhóm Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 28(b)).

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Chi phí phát triển VND</b>	<b>Phần mềm vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	14.759.072.958	4.711.656.654	1.782.191.931	21.252.921.543
Mua công ty con	606.936.260	-	143.608.486	750.544.746
Tặng trong kỳ	312.000.000	-	-	312.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.762.423.500	-	-	1.762.423.500
Phân loại lại	1.167.385.487	(1.167.385.487)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.607.818.205</b>	<b>3.544.271.167</b>	<b>1.925.800.417</b>	<b>24.077.889.789</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	7.905.915.195	4.290.954.731	542.627.194	12.739.497.120
Khấu hao trong kỳ	399.935.535	52.522.932	253.845.107	706.303.574
Phân loại lại	1.167.385.487	(1.167.385.487)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.473.236.217</b>	<b>3.176.092.176</b>	<b>796.472.301</b>	<b>13.445.800.694</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	6.853.157.763	420.701.923	1.239.564.737	8.513.424.423
Số dư cuối kỳ	9.134.581.988	368.178.991	1.129.328.116	10.632.089.095

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 2.941 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2015: 2.228 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 8.155 triệu VND (30/6/2015: 1.002 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	129.151.868.730	121.495.589.838
Mua các công ty con	159.671.420.226	-
Tăng trong kỳ	160.560.663.912	34.991.345.038
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(45.443.465.810)	(51.398.062.135)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuộc tài chính	(5.335.745.620)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.762.423.500)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(10.898.160.488)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>385.944.157.450</b>	<b>105.088.872.741</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
Nhà kho tại Khu Công nghiệp Tân Kim	121.914.481.260	-
Dự án sản xuất mía đường tại Ninh Hòa và Phan Rang	166.413.857.097	-
Dự án sản xuất mía đường tại Campuchia (*)	39.682.376.555	39.682.376.555
Dự án sản xuất mía đường tại sông Vàm Cỏ (**)	23.512.406.107	23.512.406.107
Xây dựng cơ bản dở dang tại trụ sở chính	14.015.551.639	43.118.292.657
Xây dựng cơ bản dở dang tại Nông trường Thành Long	13.107.781.529	13.165.047.891
Xây dựng cơ bản dở dang tại Nhà máy Trị An	5.847.252.950	7.705.677.957
Xây dựng cơ bản dở dang tại Nhà máy Tây Ninh	1.450.450.313	1.968.067.563
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>385.944.157.450</b>	<b>129.151.868.730</b>

(\*) Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng với Brightway Group Co. Ltd để chuyển giao dự án này với giá trị chuyển giao là 2.026.740 USD và bên mua đã ứng trước cho Công ty 1.621.392 USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các thủ tục và tài liệu liên quan đến việc bán dự án này chưa được hoàn thành do có sự thay đổi trong luật và quy định của Campuchia, do đó xây dựng cơ bản dở dang chưa được ghi giảm trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và số tiền ứng trước được ghi nhận vào khoản phải trả khác. Công ty dự kiến giao dịch sẽ được hoàn tất trước tháng 12 năm 2016.

(\*\*) Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư mới để chuyển giao dự án này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 185.655 triệu VND (30/6/2015: 5.596 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2015					30/6/2015				
	Số lượng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/ giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/ giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào công ty liên kết:</b>										
▪ Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	1.140.000	38.00%	11.353.498.276	-	(*)	720.000	24.00%	7.133.049.000	-	(*)
<b>Đầu tư dài hạn khác:</b>										
▪ Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (**)	12.234.472	6.38%	183.976.832.734	-	294.850.775.200	-	-	-	-	-
▪ Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công – Gia Lai (**)	-	-	-	-	-	4.046.196	10.37%	58.262.552.034	(10.922.058.834)	47.340.493.200
▪ Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	9.660.000	13.39%	103.358.640.000	-	(*)	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	750.000	5.00%	9.000.000.000	(6.750.000.000)	(*)	750.000	5.00%	9.000.000.000	(1.202.276.411)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	423.418	13.08%	7.198.106.000	-	(*)	-	-	-	-	-
▪ Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa	-	-	-	-	-	400.920	0.66%	4.792.591.350	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang	-	-	-	-	-	313.852	6.97%	5.649.336.000	-	(*)
			<b>303.533.578.734</b>	<b>(6.750.000.000)</b>				<b>77.704.479.384</b>	<b>(12.124.335.245)</b>	
			<b>314.887.077.010</b>	<b>(6.750.000.000)</b>				<b>84.837.528.384</b>	<b>(12.124.335.245)</b>	



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá thị trường trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.
- (\*\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh đã phát hành cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện tại của Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công – Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Mía Đường – Nhiệt điện Gia Lai) để mua lại 100% cổ phần của công ty này với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1,05. Do đó, khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Mía Đường – Nhiệt điện Gia Lai là 4.046.196 cổ phiếu đã được chuyển đổi thành 3.853.520 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh.

Biến động của khoản đầu tư dài hạn vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	7.133.049.000	7.129.929.336
Mua các công ty con	4.200.000.000	-
Biến động giá trị tài sản thuần thuộc về Nhóm Công ty	(55.817.629)	-
Lợi nhuận/(lỗ) được chia từ công ty liên kết	76.266.905	(67.935.786)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.353.498.276</b>	<b>7.061.993.550</b>

Biến động của các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	77.704.479.384	72.055.143.384
Mua các công ty con	283.939.586.400	-
Tăng trong kỳ	7.198.106.000	-
Chuyển sang đầu tư vào các công ty con	(10.441.927.350)	-
Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn	(49.000.000.000)	-
Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước ngày mua các khoản đầu tư	(5.866.665.700)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>303.533.578.734</b>	<b>72.055.143.384</b>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	12.124.335.245	10.112.819.634
Tăng trong kỳ	5.547.723.589	-
Hoàn nhập	(10.922.058.834)	(2.832.337.200)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.750.000.000</b>	<b>7.280.482.434</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản đầu tư dài hạn với giá trị ghi sổ là 192.854 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (30/6/2015: không).

## 20. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
Chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí liên quan	87.364.290.519	11.801.635.878
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.715.514.753	1.888.423.877
	<b>96.079.805.272</b>	<b>13.690.059.755</b>

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.873.410.601	4.709.254.670
Mua công ty con	21.907.654.205	-
Tăng trong kỳ	1.695.416.708	489.133.531
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	161.018.500	-
Phân bổ trong kỳ	(1.511.413.261)	(2.178.887.961)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.126.086.753</b>	<b>3.019.500.240</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Nợ thuế thu nhập hoãn lại VND	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Nợ thuế thu nhập hoãn lại VND
Dự phòng và chi phí phải trả	2.365.389.705	-	7.415.692.084	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	(7.224.108.800)	-	-
<b>Tổng tài sản/(nợ) thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.365.389.705</b>	<b>(7.224.108.800)</b>	<b>7.415.692.084</b>	<b>-</b>

**22. Lợi thế thương mại**

	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	21.813.192.278
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 6)	40.362.883.688
Số dư cuối kỳ	62.176.075.966
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	11.451.925.947
Phân bổ trong kỳ	1.732.433.841
Số dư cuối kỳ	13.184.359.788
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	10.361.266.331
Số dư cuối kỳ	48.991.716.178

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	359.249.036.615	359.249.036.615	913.962.878	913.962.878
Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa	-	-	69.305.221.681	69.305.221.681
Các nhà cung cấp khác	119.104.665.443	119.104.665.443	41.622.252.699	41.622.252.699
	<b>478.353.702.058</b>	<b>478.353.702.058</b>	<b>111.841.437.258</b>	<b>111.841.437.258</b>

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	478.353.702.058	478.353.702.058	111.841.437.258	111.841.437.258



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	359.249.036.615	359.249.036.615	913.962.878	913.962.878
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.900.328.177	1.900.328.177	-	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	291.796.100	291.796.100	549.425.041	549.425.041

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**(d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

Không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**24. Người mua trả tiền trước**

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
Trả trước từ các bên liên quan	940.261.653	370.913.853

Khoản trả trước từ các bên liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 25. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

### (a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2015 VND	Mua công ty con VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/Cán trừ trong kỳ VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.355.823.485	7.138.364.107	27.555.649.332	(33.845.308.497)	16.204.528.427
Thuế giá trị gia tăng	4.737.628.779	327.314	44.063.484.932	(45.218.458.008)	3.582.983.017
Thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa nhập khẩu	-	-	33.845.558.328	(33.845.558.328)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	250.281.778.362	(250.281.778.362)	-
Các loại thuế khác	145.615.368	77.867.120	3.679.617.467	(2.159.186.773)	1.743.913.182
	20.239.067.632	7.216.558.541	359.426.088.421	(365.350.289.968)	21.531.424.626

### (b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/6/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	31/12/2015 VND
Thuế khác	920.475.720	2.699.838.376	(2.302.070.334)	1.318.243.762



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cho đường nhập khẩu	-	61.849.665.630
Xây dựng cơ bản dở dang	-	9.732.856.537
Bảo trì tài sản cố định	2.839.765.306	-
Chi phí vận chuyển	9.762.106.210	257.600.000
Chi phí lãi vay	3.962.499.222	1.352.989.796
Chiết khấu bán hàng và khuyến mãi	6.427.384.306	4.492.793.057
Chi phí khác	14.683.064.889	5.721.497.295
	<b>37.674.819.933</b>	<b>83.407.402.315</b>

**27. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho Brightway Group Co., Ltd (*)	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	4.917.392.948	3.917.392.948
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.683.175.000	683.175.000
Cổ tức phải trả	2.083.560.400	1.745.210.200
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	2.847.996.800	-
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	1.444.938.498	1.073.913.713
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ phải trả cho nông dân trồng mía	2.837.770.497	298.078.406
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	528.715.229	911.977.763
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.305.378.280	692.750.000
Các khoản phải trả khác	11.464.273.128	3.820.318.379
	<b>64.285.907.030</b>	<b>46.315.522.659</b>

(\*) Khoản phải trả cho Brightway Group Co., Ltd thể hiện khoản trả trước của Brightway Group Co., Ltd để chuyển giao dự án sản xuất mía đường tại Campuchia (Thuyết minh 18).

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**28. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay ngắn hạn**

	30/6/2015		Mua công ty con VND	Biến động trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.074.954.379.975	1.074.954.379.975	507.850.293.431	1.926.506.937.310	(1.788.643.093.840)	1.720.668.516.876	1.720.668.516.876
Vay dài hạn đến hạn trả	36.378.969.415	36.378.969.415	25.063.227.604	46.878.861.071	(27.660.936.803)	80.660.121.287	80.660.121.287
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	2.511.650.080	5.038.830.467	-	7.550.480.547	7.550.480.547
	<b>1.111.333.349.390</b>	<b>1.111.333.349.390</b>	<b>535.425.171.115</b>	<b>1.978.424.628.848</b>	<b>(1.816.304.030.643)</b>	<b>1.808.879.118.710</b>	<b>1.808.879.118.710</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
▪ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	VND	405.804.625.112	257.484.978.534
▪ Khoản vay 2 từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	VND	87.610.195.691	34.081.070.000
▪ Khoản vay 3 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (c)	VND	119.728.548.288	51.737.418.415
▪ Khoản vay 4 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 (d)	VND	284.331.451.681	292.095.480.743
▪ Khoản vay 5 từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (e)	VND	59.949.506.131	57.935.351.615
▪ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (f)	VND	99.953.325.906	86.346.113.344
▪ Khoản vay 7 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (g)	VND	52.473.120.905	45.000.000.000
▪ Khoản vay 8 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hà Nội (g)	VND	7.180.622.701	17.243.531.650
▪ Khoản vay 9 từ Ngân hàng The Hongkong and Shanghai Banking Corporation – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (h)	VND	86.772.274.086	-
▪ Khoản vay 10 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (i)	VND	99.999.980.913	-
▪ Khoản vay 11 từ Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (j)	VND	5.833.001.286	-
▪ Khoản vay 12 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	USD	-	132.722.964.000

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
▪ Khoản vay 13 từ Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	43.853.711.674
▪ Khoản vay 14 từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	-	56.453.760.000
▪ Khoản vay 15 từ Ngân hàng The Hongkong and Shanghai Banking Corporation – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (k)	USD	5.000.000.000	-
▪ Khoản vay 16 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (l)	VND	94.007.377.122	-
▪ Khoản vay 17 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (m)	VND	109.719.587.531	-
▪ Khoản vay 18 từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (n)	USD	17.167.700.000	-
▪ Khoản vay 19 từ Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (o)	USD	32.000.000.000	-
▪ Khoản vay 20 từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (p)	VND	95.461.274.623	-
▪ Khoản vay 21 từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận (q)	VND	41.307.700.900	-
▪ Khoản vay 22 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận (r)	VND	11.368.224.000	-
▪ Khoản vay 23 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk (s)	VND	5.000.000.000	-
		<b>1.720.668.516.876</b>	<b>1.074.954.379.975</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay bằng VND và USD chịu lãi suất năm lần lượt là từ 5,1% đến 6,3% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 4,5% đến 7,1%) và 2,5% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 2,3% đến 3,0%).

- (a) Các khoản vay này có hạn mức tối đa là 500.000 triệu VND (30/6/2015: 500.000 triệu VND). Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 925 triệu VND và 123 triệu VND (30/6/2015: lần lượt là 1.002 triệu VND và 372 triệu VND).
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 12 triệu USD (30/6/2015: 12 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 168.000 triệu VND (30/6/2015: 163.350 triệu VND).
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 120.000 triệu VND (30/6/2015: 120.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND (30/6/2015: 100.000 triệu VND).
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 300.000 triệu VND (30/6/2015: 300.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu Vinamilk với giá trị ghi sổ lần lượt là 248.765 triệu VND và 51.308 triệu VND (30/6/2015: 130.000 triệu VND và 46.019 triệu VND). Ngoài ra các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế đã ký kết với Vinamilk trước ngày 31 tháng 3 năm 2016 mà vẫn còn hiệu lực thi hành và các hợp đồng kinh tế sẽ ký kết với Vinamilk cho tới ngày đáo hạn của khoản vay này, cũng được dùng để thế chấp cho khoản vay này.
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60.000 triệu VND (30/6/2015: 60.000 triệu VND) và được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND (30/6/2015: 100.000 triệu VND) và được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5 triệu USD (30/6/2015: 5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 59.653 triệu VND (30/6/2015: 50.000 triệu VND).
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3,9 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 86.772 triệu VND.
- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (j) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,5 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 5.833 triệu VND.
- (k) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 6 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bởi Công ty với hạn mức tối đa là 6 triệu USD và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 5.000 triệu VND.





**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (l) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng 5.761.904 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 90.462 triệu VND.
- (m) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.600 triệu VND, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 102.392 triệu VND và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 12.000 triệu VND.
- (n) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 2,5 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 13.000 triệu VND.
- (o) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 1,5 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.100 triệu VND.
- (p) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 147.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 49.000 triệu VND và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 37.000 triệu VND.
- (q) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 71.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74.032 triệu VND.
- (r) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 12.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình xây dựng từ dự án “Xây dựng và lắp đặt máy ép công suất 1.400 TMN” và phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 4.776 triệu VND và 1.119 triệu VND.
- (s) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 30.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26.633 triệu VND và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26.010 triệu VND.

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	258.917.907.566	103.420.129.194
Nợ thuê tài chính	45.369.283.643	-
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(88.210.601.834)	(36.378.969.415)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau mười hai tháng	216.076.589.375	67.041.159.779



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
▪ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	VND	2018	11.038.521.968	14.718.029.289
▪ Khoản vay 2 từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh (b)	VND	2020	8.249.483.600	9.255.969.000
▪ Khoản vay 3 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (c)	VND	2017	10.965.386.602	18.182.701.572
▪ Khoản vay 4 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (d)	VND	2018	7.366.120.640	8.594.120.640
▪ Khoản vay 5 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (e)	VND	2019	6.495.710.226	7.775.298.684
▪ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai (f)	VND	2018	15.132.522.609	18.766.836.907
▪ Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk (g)	VND	2021	15.626.611.524	14.428.720.716
▪ Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	2015	-	2.400.000.000
▪ Khoản vay 9 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	2015	-	849.825.000
▪ Khoản vay 10 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	2018	-	4.803.185.030

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
▪ Khoản vay 11 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai	VND	2015	-	3.645.442.356
▪ Khoản vay 12 từ Ngân hàng Hongkong and Shanghai Banking Corporation – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (h)	VND	2018	102.715.126.673	-
▪ Khoản vay 13 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk (i)	VND	2020	48.000.000.000	-
▪ Khoản vay 14 từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận (j)	VND	2018	28.299.705.124	-
▪ Khoản vay 15 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (k)	VND	2017	5.028.718.600	-
			258.917.907.566	103.420.129.194

Trong kỳ, các khoản vay chịu lãi suất năm từ 3,9% đến 10,0% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 3,9% đến 10,0%).

- (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 51.513 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 3 kỳ hàng năm bằng nhau, mỗi kỳ trả 3.680 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 20 tháng 9 năm 2018.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 30.195 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 8 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.006 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 198 triệu VND vào ngày 15 tháng 4 năm 2020.
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 32.197 triệu VND (30/6/2015: 109.056 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 5 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.021 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 863 triệu VND vào ngày 8 tháng 8 năm 2017.
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.708 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.510 triệu VND (30/6/2015: 9.922 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 11 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 614 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 612 triệu VND vào ngày 22 tháng 10 năm 2018.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.236 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 2.120 triệu VND và xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 13.173 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (30/6/2015: 1.887 triệu VND và 2.740 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 10 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 640 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 95 triệu VND vào ngày 5 tháng 3 năm 2019.
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 48.212 triệu VND và cũng được đảm bảo bằng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị văn phòng và phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 64.455 triệu VND (30/6/2015: 67.393 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 8 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.817 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 596 triệu VND vào ngày 31 tháng 1 năm 2018.
- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 26.000 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 28.059 triệu VND (30/6/2015: 2.857 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 12 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.206 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 1.152 triệu VND vào ngày 8 tháng 1 năm 2022.
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 12 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, bất động sản trên đất và máy móc và thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 7.230 triệu VND, 4.810 triệu VND và 156.000 triệu VND.
- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 83.949 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị trong xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 163.367 triệu VND.
- (j) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 56.353 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 25.150 triệu VND.
- (k) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình xây dựng từ dự án “Xây dựng và lắp đặt máy ép công suất 1.400 TMN” và phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 4.776 triệu VND và 1.119 triệu VND.

**(ii) Nợ thuê tài chính**

	Tiền tệ	Lãi suất	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu					
Khoản vay 1 (a)	USD	10%	2020	38.930.576.222	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam					
Khoản vay 1 (b)	VND	8,5%	2018	6.438.707.421	-
				45.369.283.643	-

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Khoản nợ này có hạn mức tối đa là 2,7 triệu USD. Nghĩa vụ thuê được đảm bảo bằng tài sản thuê với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 59.344 triệu VND.
- (b) Khoản nợ này có hạn mức tối đa là 8.099 triệu VND. Tài sản thuê tài chính đang được ghi nhận trong xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị ghi sổ là 9.115 triệu VND.

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	31/12/2015 VND	
		Tiền lãi thuê	Nợ gốc
Trong vòng một năm	11.590.161.685	4.039.681.138	7.550.480.547
Trong vòng hai đến năm năm	13.740.127.049	3.076.134.882	10.663.992.167
Sau năm năm	30.766.970.049	3.612.159.120	27.154.810.929
	56.097.258.783	10.727.975.140	45.369.283.643

**29. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	5.995.875.091	6.139.733.966
Mua công ty con	9.254.700.719	-
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	15.970.037.049	5.318.202.499
Sử dụng quỹ trong kỳ	(9.474.689.836)	(4.675.471.374)
Số dư cuối kỳ	21.745.923.023	6.782.465.091



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Thay đổi vốn chủ hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng vốn chủ sở hữu VND</b>
<i>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014 – như đã trình bày trước đây</i>	629.949.180.000	39.817.240.000	107.083.910.486	32.982.192.758	44.339.497.809	-	854.172.021.053
<i>Phân loại lại (Thuyết minh 47)</i>	-	-	32.982.192.758	(32.982.192.758)	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014 – Đã phân loại lại</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	140.066.103.244	-	44.339.497.809	-	854.172.021.053
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	36.300.773.591	-	36.300.773.591
Cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)	-	(31.497.459.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(5.318.202.499)	-	(5.318.202.499)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	4.431.835.416	-	(4.431.835.416)	-	-
Trích tiền thưởng vượt kế hoạch	-	-	-	-	(2.616.781.959)	-	(2.616.781.959)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	144.497.938.660	-	36.775.992.526	-	851.040.351.186
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	62.651.224.689	-	62.651.224.689
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	144.497.938.660	-	99.427.217.215	-	913.691.575.875

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng vốn chủ sở hữu VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	144.497.938.660	-	99.427.217.215	-	913.691.575.875
Phát hành cổ phiếu	603.490.800.000	421.962.560.000	-	-	-	-	1.025.453.360.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	102.628.898.599	14.911.992	102.643.810.591
Cổ tức (Thuyết minh 32)	-	-	-	-	(61.671.999.000)	-	(61.671.999.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(15.970.037.049)	-	(15.970.037.049)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	9.793.976.457	-	(9.793.976.457)	-	-
Trích tiền thưởng vượt kế hoạch	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Phân bổ vào kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát tại ngày mua	-	-	-	-	-	5.808.567.130	5.808.567.130
Biến động tài sản thuần được chia trong công ty liên kết	-	-	-	-	(55.817.629)	-	(55.817.629)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>1.233.439.980.000</b>	<b>461.779.800.000</b>	<b>154.291.915.117</b>	<b>-</b>	<b>111.564.285.679</b>	<b>5.823.479.122</b>	<b>1.966.899.459.918</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### 31. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		30/6/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và phát hành – mệnh giá</b>				
Cổ phiếu phổ thông	123.343.998	1.233.439.980.000	62.994.918	629.949.180.000
<b>Cổ phiếu lưu hành – mệnh giá</b>				
Cổ phiếu phổ thông	123.343.998	1.233.439.980.000	62.994.918	629.949.180.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Nhóm Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015		Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	62.994.918	629.949.180.000	62.994.918	629.949.180.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	60.349.080	603.490.800.000	-	-
Số dư cuối kỳ	123.343.998	1.233.439.980.000	62.994.918	629.949.180.000

### 32. Cổ tức

Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 7 tháng 12 năm 2015 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 61.672 triệu VND tương đương 500 VND mỗi cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 31.497 triệu VND tương đương 500 VND mỗi cổ phiếu).

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của đại hội cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**34. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	3.078.423.581	3.379.433.437
Từ hai đến năm năm	11.093.469.923	8.783.553.080
Sau năm năm	57.192.395.403	58.041.847.761
	71.364.288.907	70.204.834.278

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	55.699.180.116	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	217.603.518.740	29.997.550.430
	273.302.698.856	29.997.550.430

**(c) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác**

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>
Nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác	15.215.906.819	33.046.998.148



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	466.232	10.466.905.034	2.628	57.235.009
EUR	250	6.114.250	250	6.065.000
		<u>10.473.019.284</u>		<u>63.300.009</u>

**(e) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Năm xóa sổ	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
Phải thu từ khách hàng	Trước 2016	758.295.202	758.295.202
Phải thu từ khách hàng	2006	203.769.039	203.769.039
Phải thu từ khách hàng	2007	1.034.299.060	1.034.299.060
Phải thu từ nông dân trồng mía	2009	70.095.481	70.095.481
Phải thu từ khách hàng	2011	164.641.794	164.641.794
Phải thu từ nông dân trồng mía	2012	7.973.073.485	8.349.337.900
Phải thu từ khách hàng	2014	46.300.961	46.300.961
		<u>10.250.475.022</u>	<u>10.626.739.437</u>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
▪ Bán hàng	2.053.782.412.002	1.341.803.216.400
▪ Cung cấp dịch vụ	7.263.007.346	5.967.829.966
▪ Bán điện	436.522.500	-
	<hr/> 2.061.481.941.848	<hr/> 1.347.771.046.366
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
▪ Chiết khấu thương mại	(6.556.796.825)	(2.547.783.266)
▪ Hàng bán bị trả lại	(230.745.429)	(1.844.415.667)
▪ Giảm giá hàng bán	(2.195.302.476)	-
	<hr/> (8.982.844.730)	<hr/> (4.392.198.933)
<b>Doanh thu thuần</b>	<hr/> <hr/> 2.052.499.097.118	<hr/> <hr/> 1.343.378.847.433

**36. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
<b>Tổng giá vốn hàng bán của:</b>		
▪ Hàng hóa đã bán	1.793.362.913.508	1.209.166.542.876
▪ Dịch vụ đã cung cấp	4.236.553.034	1.665.193.454
▪ Điện đã bán	62.506.904	-
	<hr/> 1.797.931.973.446	<hr/> 1.210.831.736.330



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Lãi từ tiền gửi ngân hàng	1.282.131.834	41.169.519
Lãi từ khoản trả trước cho nông dân trồng mía	5.507.781.640	13.134.798.189
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị khác vay	13.632.921.335	6.979.159.979
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	2.773.321.137	303.841.257
Thu nhập cổ tức	627.704.000	2.223.558.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	859.929.310	2.141.129.711
Doanh thu hoạt động tài chính từ hợp nhất kinh doanh	2.169.648.650	-
	<b>26.853.437.906</b>	<b>24.823.656.655</b>

**38. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Chi phí lãi vay	33.977.597.759	34.690.653.408
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.547.723.589	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.922.058.834)	(2.832.337.200)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.734.431.056	1.159.843.340
Chi phí khác	105.487.829	20.750.000
	<b>37.443.181.399</b>	<b>33.038.909.548</b>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Thu nhập khác**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	5.655.307.577	-
Thu nợ khó đòi đã xóa sổ	319.019.886	41.438.996
Bồi thường từ các đơn vị khác	62.106.215	173.266.137
Thu nhập khác	665.243.583	2.970.759.004
	<hr/> 6.701.677.261	<hr/> 3.185.464.137

**40. Chi phí khác**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	86.991.376
Chi phí khác	2.773.236.649	33.520.000
	<hr/> 2.773.236.649	<hr/> 120.511.376

**41. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.164.457.593.216	898.138.972.275
Chi phí nhân công và nhân viên	75.916.361.541	63.273.485.064
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.740.499.951	25.758.843.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.035.997.945	32.801.870.014
Chi phí khác	30.071.224.870	19.384.185.747
	<hr/> 1.242.221.677.523	<hr/> 1.039.377.357.060



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**42. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	25.818.449.602	9.255.442.683
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.737.199.730	
	27.555.649.332	9.255.442.683
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	4.567.079.332	-
	32.122.728.664	9.255.442.683

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	134.766.539.255	45.556.216.274
	29.648.638.636	10.022.367.580
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(551.640.485)	(1.581.481)
Ảnh hưởng thuế suất áp dụng cho các công ty con	1.538.885.056	52.519.652
Chi phí không được khấu trừ thuế	(250.354.273)	(817.863.068)
Thu nhập không chịu thuế	1.737.199.730	-
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước		
	32.122.728.664	9.255.442.683

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

**(i) Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa, Cổ phần Đường Phan Rang và Công ty Cổ phần Bò Giồng Miền Trung**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống còn 20% từ năm 2016 trở đi.

**(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Hải Vi**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Theo quy định của thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, các doanh nghiệp có thu nhập từ trồng trọt ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi.

**(iii) Công ty TNHH Một Thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% cho các hoạt động kinh doanh chính. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22%.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015 và mức này sẽ giảm xuống còn 20% từ năm 2016 trở đi.

**(v) Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa**

Theo luật thuế hiện hành, công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập là 10% lợi nhuận chịu thuế cho giai đoạn hoạt động đến năm 2028 và 22% cho những năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty cũng được phép miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập phải trả cho 9 năm tiếp theo. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22%.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015 và mức này sẽ giảm xuống còn 20% từ năm 2016 trở đi.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Ninh Hoa Sugar Private Limited Company**

Ninh Hoa Sugar Private Limited Company có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập là 17% lợi nhuận chịu thuế. Các quy định về thuế hiện hành cho phép công ty được giảm 75 % thuế thu nhập đối với thu nhập chịu thuế 10.000 SGD và giảm 50 % thuế thu nhập đối với thu nhập chịu thuế 290.000 SGD.

**43. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, áp dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2015, sau khi trừ các khoản quỹ khen thưởng và phúc lợi là 98.411.633.299 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 36.300.773.591 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 83.497.071 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 62.994.918), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	102.628.898.599	36.300.773.591
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	(4.217.265.300)	-
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông	98.411.633.299	36.300.773.591

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014</b>
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu kỳ	62.994.918	62.994.918
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành để mua công ty con	20.502.153	-
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	83.497.071	62.994.918

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **44. Các công cụ tài chính**

##### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

###### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Nhóm Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm Công ty như thế nào, và xem xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải.

###### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

##### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Nhóm Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho nông dân trồng mía và các khoản phải thu từ cho vay.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền	(i)	164.469.518.954	38.819.582.028
Đầu tư tài chính ngắn hạn – tiền gửi có kỳ hạn	(i)	61.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu về cho vay	(ii)	497.474.521.456	77.921.461.456
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	570.390.492.885	406.610.446.088
Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía	(iv)	295.706.935.182	105.094.712.852
		<b>1.589.041.468.477</b>	<b>633.446.202.424</b>

**(i) Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn**

Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

**(ii) Phải thu về cho vay**

Phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho các công ty khác vay. Nhóm Công ty có thể chịu rủi ro tín dụng nếu các công ty này không có khả năng trả nợ. Ban Tổng Giám đốc liên tục giám sát tình hình tài chính của các công ty này nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng không có khoản dự phòng giảm giá nào cần thiết phải lập cho các khoản phải thu về cho vay này.

**(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Nhóm Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Nhóm Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 45 đến 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 45 đến 60 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm.

Phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dựa vào lịch sử vi phạm về việc trả nợ, Nhóm Công ty tin rằng, ngoại trừ các khoản dự phòng đã lập, không có khoản dự phòng nào khác cần thiết phải lập cho khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong hạn	409.394.262.599	383.053.680.363
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	160.967.856.909	18.598.506.517
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	115.388.437	4.306.939.492
Quá hạn trên 180 ngày	1.438.844.140	2.028.800.106
	571.916.352.085	407.987.926.478

**(iv) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía**

Rủi ro tín dụng của Nhóm Công ty liên quan đến khoản trả trước cho nông dân trồng mía chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng hộ nông dân. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đã thiết lập một chính sách trả trước mà theo đó mỗi yêu cầu hỗ trợ tài chính từ hộ nông dân được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng thu hồi trước khi Nhóm Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện đầu tư và thu hồi vốn chuẩn cho hộ nông dân đó. Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Hơn nữa, hộ nông dân được yêu cầu phải bán tất cả mía của họ cho Nhóm Công ty và khoản này sẽ được cần trừ vào khoản trả trước tương ứng. Khoản trả trước được hoàn trả theo lịch trình được thống nhất giữa nông dân và Nhóm Công ty. Hộ nông dân có số dư trả trước quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục nhận khoản đầu tư mới.

Dựa vào lịch sử vi phạm về việc trả nợ, Nhóm Công ty tin rằng, ngoại trừ các khoản dự phòng đã lập, không có khoản dự phòng nào khác cần thiết phải lập cho các khoản trả trước cho nông dân trồng mía tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tuổi nợ của các khoản trả trước cho nông dân trồng mía như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6//2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong hạn	293.676.640.743	108.097.101.699
Quá hạn trên 180 ngày	16.637.102.159	8.667.293.050
	310.313.742.902	116.764.394.749



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	13.047.162.287	9.855.730.589
Mua công ty con	2.157.933.383	-
Tăng dự phòng trong kỳ	1.210.041.478	1.793.385.302
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(262.063.727)	(393.480.548)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(20.406.501)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.132.666.920</b>	<b>11.255.635.343</b>

**(v) Hợp đồng bảo lãnh đã phát hành**

Công ty đã ký thư bảo lãnh không điều kiện và không hủy ngang cho một bên thứ ba trong việc đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ đến hạn dưới bất kỳ hình thức nào theo các hợp đồng mua bán hiện tại và tương lai của một khách hàng đồng thời cũng là nhà cung cấp của Công ty với bên thứ ba này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khách hàng/nhà cung cấp của Công ty chưa ký kết hợp đồng kinh tế nào với bên thứ ba này, do đó, Nhóm Công ty chưa phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh nào liên quan đến hợp đồng bảo lãnh này.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng không có khoản dự phòng nào cần thiết phải lập cho hợp đồng bảo lãnh đã phát hành.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>						
Phải trả người bán ngắn hạn	478.353.702.058	478.353.702.058	478.353.702.058	-	-	-
Phải trả người lao động	28.489.983.069	28.489.983.069	28.489.983.069	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	37.674.819.933	37.674.819.933	37.674.819.933	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	64.285.907.030	64.285.907.030	64.285.907.030	-	-	-
Vay ngắn hạn	1.720.668.516.876	1.749.076.177.086	1.749.076.177.086	-	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>						
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	304.287.191.209	351.473.171.420	115.140.442.630	94.575.246.954	129.473.061.884	12.284.419.952
Phải trả dài hạn khác	109.000.000	109.000.000	-	109.000.000	-	-
	<b>2.633.869.120.175</b>	<b>2.709.462.760.596</b>	<b>2.473.021.031.806</b>	<b>94.684.246.954</b>	<b>129.473.061.884</b>	<b>12.284.419.952</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>						
Phải trả người bán ngắn hạn	111.841.437.258	111.841.437.258	111.841.437.258	-	-	-
Phải trả người lao động	21.615.193.302	21.615.193.302	21.615.193.302	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	83.407.402.315	83.407.402.315	83.407.402.315	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	46.315.522.659	46.315.522.659	46.315.522.659	-	-	-
Vay ngắn hạn	1.074.954.379.975	1.090.533.651.990	1.090.533.651.990	-	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>						
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	103.420.129.194	118.051.819.621	43.527.763.326	33.808.617.398	36.269.300.052	4.446.138.845
Phải trả dài hạn khác	532.640.000	532.640.000	-	532.640.000	-	-
	<b>1.442.086.704.703</b>	<b>1.472.297.667.145</b>	<b>1.397.240.970.850</b>	<b>34.341.257.398</b>	<b>36.269.300.052</b>	<b>4.446.138.845</b>

Nhóm Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Nhóm Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Nhóm Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2015		30/6/2015	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	466.232	250	2.628	250
Phải thu của khách hàng	1.240.490	-	106.503	-
Phải trả người bán	(207.838)	-	(199.374)	-
Vay	(6.309.385)	-	(8.685.800)	-
Chi phí phải trả	-	-	(3.447)	-
	<b>(4.810.501)</b>	<b>250</b>	<b>(8.779.490)</b>	<b>250</b>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
1 USD	22.450	21.780
1 EUR	24.457	25.532



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần sau thuế VND</b>
<b>31/12/2015</b>	
USD (mạnh thêm 3%)	(2.527.100.490)
EUR (yếu đi 4%)	(139.405)
<b>30/6/2015</b>	
USD (mạnh thêm 2%)	(2.982.989.758)
EUR (yếu đi 12%)	(597.449)

**(ii) *Rủi ro lãi suất***

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản tương đương tiền	69.036.620.042	29.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu về cho vay	497.474.521.456	77.921.461.456
Trả trước cho nông dân trồng mía	295.706.935.182	116.764.394.749
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	(46.732.049.932)	(32.568.118.929)
	<b>876.486.026.748</b>	<b>196.317.737.276</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</b>		
Tiền gửi ngân hàng	95.432.898.912	9.619.582.028
Vay ngắn hạn	(1.720.668.516.876)	(1.074.954.379.975)
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	(257.555.141.277)	(70.852.010.265)
	<b>(1.882.790.759.241)</b>	<b>(1.136.186.808.212)</b>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nhóm Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất. Việc tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm 14.685 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 8.862 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**45. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và đầu tư**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Mua lại một công ty con bằng cách phát hành cổ phiếu phổ thông của Công ty	1.025.934.360.000	-
Trích trước chi phí liên quan đến phát hành cổ phiếu phổ thông	440.000.000	-
Cần trừ tiền mua mía với trả trước cho nông dân trồng mía	57.304.171.635	76.716.685.903
Cần trừ tiền mua mía với lãi phải thu từ nông dân trồng mía	5.734.178.675	10.198.139.463



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**46. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND
<b>Các cổ đông</b>		
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công</b>		
Bán hàng hóa	123.172.577.446	31.429.925.784
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.384.711.765	261.556.743
Cho vay	313.000.000.000	271.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	3.633.475.002	2.664.664.360
Phân phối cổ tức	17.048.494.000	9.194.986.000
<b>Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh</b>		
Bán hàng hóa	135.163.839.574	70.763.006.520
Bán dịch vụ	-	1.157.292.223
Mua hàng hóa	342.077.682.772	45.922.867
Phân phối cổ tức	10.465.910.000	13.630.296.000
<b>Tổng công ty Mía Đường II – Công ty TNHH Một Thành Viên</b>		
Phân phối cổ tức	-	7.734.143.000
<b>Công ty Cổ phần Điện Gia Lai</b>		
Phân phối cổ tức	-	5.278.600.000
Bán hàng hóa	3.549.142.858	-
<b>Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.081.367.655	-
Phân phối cổ tức	5.042.686.000	-
Mua cổ phiếu	18.888.889	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công</b>		
Mua đường nguyên liệu và dịch vụ	14.515.089.501	40.385.221.650
Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán	2.785.343.532	509.040.116
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.544.336.376	5.835.222.860

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND
<b>Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường</b>		
<b>Thành Thành Công</b>		
Bán hàng hóa	-	525.714
Bán dịch vụ	-	1.066.667
Bán tài sản cố định	-	324.846.363
Mua dịch vụ	382.450.000	190.500.000
<b>Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Thủ lao	564.599.461	592.500.000
Tiền lương và thưởng	1.955.120.993	3.207.632.035

#### 47. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2015. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày kỹ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

##### (a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	30/6/2015 (phân loại lại) VND	30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	82.921.461.456
Phải thu về cho vay ngắn hạn	77.921.461.456	-
Phải thu ngắn hạn khác	13.791.619.557	10.799.273.958
Tài sản ngắn hạn khác	-	5.564.692.622
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.572.347.023	-
Trả trước cho người bán dài hạn	17.648.398.812	-
Phải thu dài hạn khác	-	17.648.398.812
Quỹ dự phòng tài chính	-	35.198.110.466
Quỹ đầu tư phát triển	144.497.938.660	109.299.828.194



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

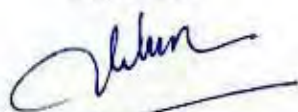
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND (phân loại lại)	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.347.771.046.366	1.347.891.865.623
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.392.198.933	4.513.018.190
Thu nhập khác	3.185.464.137	7.353.765.045
Chi phí khác	120.511.376	4.288.812.284

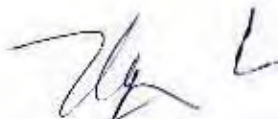
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



**Đỗ Thị Thủy Tiên**  
*Kế toán tổng hợp*

Người duyệt:



**Nguyễn Minh Tín**  
*Kế toán trưởng*



**Trần Quốc Trang**  
*Tổng Giám đốc*